BAN QUẢN LÝ NHÀ MÁY NƯỚC THỊ TRẤN YÊN THÀNH
Địa chỉ: Khối 3, Thị trấn Yên Thành, Tỉnh Nghệ An

BAN QUẢN LÝ
NHÀ MÁY NƯỚC THỊ TRẤN YÊN THÀNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/07/2017 đến ngày 31/12/2017

(Đã được kiểm toán)

Hà Nội, tháng 9 năm 2018

Nội dung

	Số trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối tài khoản tại ngày 31/12/2017	7 - 18
Tổng hợp tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí đã sử dụng cho giai đoạn từ 1/7/2017 đến 31/12/2017	19 - 26
Báo cáo tổng hợp thu - chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh cho giai đoạn từ 1/7/2017 đến 31/12/2017	27
Báo cáo tình hình tăng, giảm tài sản tại ngày 31/12/2017	28 - 31
Thuyết minh Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2017	32 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban quản lý Nhà máy nước Thị trấn Yên Thành (sau đây gọi tắt là "Ban quản lý") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Ban quản lý cho giai đoạn từ 1/7/2017 đến 31/12/2017.

Khái quát chung về đơn vị

Ban quản lý Nhà máy nước Thị trấn Yên Thành (dưới đây gọi tắt là "Ban quản lý") được thành lập theo quyết định số 5176/QĐ-UBND ngày 21/12/2007 của UBND tỉnh Nghệ An, là đơn vị sự nghiệp có thu, tự trang trải hoàn toàn về kinh phí; trực thuộc UBND huyện Yên Thành và chịu sự quản lý Nhà nước về tài chính của Sở Tài chính; Ban quản lý có tư cách pháp nhân, có mã số thuế, con dấu riêng và được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Ban quản lý Nhà máy nước Thị trấn Yên Thành thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định chi tiết tại 5176/QĐ-UBND ngày 21/12/2007 của UBND Tỉnh Nghệ An và các Nghị định, Thông tư có phạm vi điều chỉnh liên quan đến hoạt động chuyên ngành của Ban quản lý theo quy định pháp luật hiện hành.

Ban quản lý Nhà máy nước Thị trấn Yên Thành có các nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể như sau:

Nhiệm vụ của Ban quản lý:

- Quản lý, duy tu, sửa chữa hệ thống đường ống. Xử lý và cung ứng nước sạch cho nhân dân, các cơ quan, đơn vị trên địa bàn Thị trấn Yên Thành và các xóm phụ cận xã Tăng Thành, Hoa thành, Xuân Thành, Văn Thành ổn định lâu dài;
- Tái đầu tư xây dựng, nâng cấp, nâng công suất nhà máy, mở rộng phạm vi cung cấp nước;
- Định kì kiểm tra, sửa chữa thay thế các thiết bị hư hỏng;
- Tổ chức kiểm tra, đánh giá chất lượng và hiệu quả sử dụng nước;
- Thu lệ phí của các hộ sử dụng nước;
- Thực hiện các nhiệm vụ khác do UBND huyện Yên Thành giao.

Ban quản lý có trụ sở và nhà máy tại: Khối 3, Thị trấn Yên thành, Huyện Yên Thành, Tỉnh Nghệ An.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ban Giám đốc Ban quản lý tại ngày lập báo cáo này gồm:

- Ông Phan Duy Thanh	Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Xuân Hải	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Tư vấn đầu tư, Kế toán, Tài chính, Thuế, Kiểm toán COM.PT bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Ban quản lý.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính của Ban quản lý phản ánh trung thực, hợp lý tình hình kinh phí và Quyết toán kinh phí đã sử dụng của Ban quản lý cho giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/12/2017. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc được yêu cầu phải phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải: :

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ban quản lý sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng hệ thống chứng từ kế toán, sổ kế toán đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền của Ban quản lý với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ban quản lý và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 34. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý , trên các khía cạnh trọng yếu , tình hình tài chính của Ban quản lý tại ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam , Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc
Ban quản lý Nhà máy nước Thị trấn Yên Thành
Thủ trưởng đơn vị

Phan Duy Thanh
Nghệ An, ngày 20 tháng 09 năm 2018

AUDIT. ACCOUNTING, FINANCE AND TAX
MANAGEMENT CONSULTANT

COM.PT CO.,LTD
32/203, Chua Boc Street, Dong Da District, Ha Noi
Tel: (84-24) 3 5 640 218; 6 2517 402
Fax: (84-24) 6 2517 402
Email: comptkiemtoan@gmail.com
Website 1: tuvanthuecompt.com
Website 2: compt.com.vn

Số: 2609/2018/BCKT-COM.PT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính giai đoạn từ ngày 1/7/2017 đến ngày 31/12/2017
của Ban quản lý Nhà máy nước Thị trấn Yên Thành

Kính gửi: **Sở Tài chính Nghệ An**
Ban quản lý Nhà máy nước Thị trấn Yên Thành

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Ban quản lý Nhà máy nước Thị trấn Yên Thành lập ngày 20 tháng 1 năm 2018 gồm: Bảng cân đối tài khoản tại ngày 31/12/2017, Tổng hợp tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí đã sử dụng, Báo cáo chi tiết kinh phí hoạt động, Báo cáo tình hình tăng, giảm tài sản cố định, Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 1/7/2017 đến ngày 31/12/2017 được trình bày từ trang 07 đến trang 37 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ban quản lý Nhà máy nước Thị trấn Yên Thành có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ban quản lý Nhà máy nước Thị trấn Yên Thành liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ban quản lý Nhà máy nước Thị trấn Yên Thành. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Ban quản lý Nhà máy nước Thị trấn Yên Thành tại ngày 31/12/2017 cũng như tình hình thu, chi hoạt động sự nghiệp trong giai đoạn từ 1/7/2017 đến 31/12/2017 và các báo cáo đính kèm, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 26 tháng 09 năm 2018

Thay mặt và đại diện cho:

Công ty TNHH Tư vấn đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT

Kiểm toán viên	**Phó Tổng Giám đốc**
Vũ Hoàng Giang	**Trần Lam Hồng**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0439-2018-069-1	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2454-2018-069-1

Mẫu số B01-H
(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ/BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng BTC và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: đồn

TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	**Tiền mặt**	**595.716.198**	**-**	**2.272.955.040**	**2.601.742.609**	**2.272.955.040**	**2.601.742.609**	**266.928.629**	**-**
1111	Tiền Việt Nam	595.716.198	-	2.272.955.040	2.601.742.609	2.272.955.040	2.601.742.609	266.928.629	-
1112	Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-	-
1113	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	-	-	-	-	-	-	-	-
112	**Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc**	**606.906.003**	**-**	**1.785.310.157**	**1.863.120.457**	**1.785.310.157**	**1.863.120.457**	**529.095.703**	**-**
1121	Tiền gửi TT Ngân hàng AgriBank	539.259.903	-	1.784.914.257	1.795.078.457	1.784.914.257	1.795.078.457	529.095.703	-
1122	Tài khoản TT Kho bạc Yên Thành	-	-	-	-	-	-	-	-
1123	Tiền gửi không kỳ hạn AgriBank	67.646.100	-	395.900	68.042.000	395.900	68.042.000	-	-
113	**Tiền đang chuyển**	-	-	-	-	-	-	-	-
121	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	-	-	-	-	-	-	-	-
1211	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
1218	Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	-	-	-	-	-	-	-	-
152	**Nguyên liệu, vật liệu**	**297.373.710**	**-**	**510.168.999**	**421.910.708**	**510.168.999**	**421.910.708**	**385.632.001**	**-**
153	**Công cụ, dụng cụ**	**219.574.475**	**-**	**159.104.020**	**378.678.495**	**159.104.020**	**378.678.495**	-	-
155	**Sản phẩm, hàng hoá**	-	-	-	-	-	-	-	-
1551	Sản phẩm	-	-	-	-	-	-	-	-
1552	Hàng hoá	-	-	-	-	-	-	-	-
211	**TSCĐ hữu hình**	**26.761.309.531**	**-**	-	-	-	-	**26.761.309.531**	-

Mẫu số B01-H
(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ/BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng BTC và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: đồn

TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	12.269.386.595	-	-	-	-	-	12.269.386.595	-
2112	Máy móc, thiết bị	892.221.262	-	-	-	-	-	901.545.868	-
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	13.489.252.191	-	-	-	-	-	13.479.927.585	-
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	63.890.000	-	-	-	-	-	63.890.000	-
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	46.559.483	-	-	-	-	-	46.559.483	-
2118	Tài sản cố định khác	-	-	-	-	-	-	-	-
213	**TSCĐ vô hình**	-	-	-	-	-	-	-	-
214	**Hao mòn TSCĐ**	-	-	**450.260.612**	**450.260.612**	**450.260.612**	**450.260.612**	-	-
2141	Nhà cửa, vật kiến trúc	-	-	200.894.792	200.894.792	200.894.792	200.894.792	-	-
2142	Máy móc, thiết bị	-	-	17.363.814	17.363.814	17.363.814	17.363.814	-	-
2143	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	-	-	226.479.532	226.479.532	226.479.532	226.479.532	-	-
2144	Thiết bị, dụng cụ quản lý	-	-	3.194.500	3.194.500	3.194.500	3.194.500	-	-
2145	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	-	-	2.327.974	2.327.974	2.327.974	2.327.974	-	-
2148	Tài sản cố định khác	-	-	-	-	-	-	-	-
221	**Đầu tư tài chính dài hạn**	-	-	-	-	-	-	-	-
2211	Đầu tư chứng khoán dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
2212	Vốn góp	-	-	-	-	-	-	-	-

Mẫu số B01-H
(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ/BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng BTC và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: đồn

TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2218	Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	-	-	-	-	-	-	-
241	**XDCB dở dang**	**270.225.512**	**-**	**565.723.920**	**738.143.636**	**565.723.920**	**738.143.636**	**97.805.796**	**-**
2411	Mua sắm TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-	-
2412	Xây dựng cơ bản KCN,HT,PDL,HT,Cây cảnh(Thuê ngoài)	-	-	119.713.636	119.713.636	119.713.636	119.713.636	-	-
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	270.225.512	-	446.010.284	618.430.000	446.010.284	618.430.000	97.805.796	-
24131	*Tuyến Chùa gám - Xuân Thành*	*137.057.752*	-	*151.810.248*	*288.868.000*	*151.810.248*	*288.868.000*	-	-
24132	*Tuyến Tăng Thành*	*33.731.537*	-	*50.286.463*	*84.018.000*	*50.286.463*	*84.018.000*	-	-
24133	*Tuyến BV đi Hợp Thành*	*99.436.223*	-	*146.107.777*	*245.544.000*	*146.107.777*	*245.544.000*	-	-
24134	*Công trình khác*			*97.805.796*	-	*97.805.796*	-	*97.805.796*	-
311	**Các khoản phải thu**	**317.827.834**	**10.232.745**	**407.268.505**	**374.589.192**	**407.268.505**	**374.589.192**	**348.158.402**	**7.884.000**
3111	Phải thu của khách hàng nước	32.986.334	4.232.745	239.949.588	251.868.727	239.949.588	251.868.727	16.834.450	-
3112	Phải thu KH sửa chữa, Lắp mới HTNS	3.965.000	6.000.000	18.203.000	5.749.000	18.203.000	5.749.000	18.303.000	7.884.000
3113	Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	149.115.917	95.988.965	149.115.917	95.988.965	53.126.952	-
3118	Phải thu C.Trình xây lắp(BV+HT+KCN,HT,PDL)	280.876.500	-	-	20.982.500	-	20.982.500	259.894.000	-

Mẫu số B01-H
(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ/BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng BTC và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: đồn

TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
31181	*Dự án Cấp nước Hoa Thành*	*199.667.500*	-	-	*20.982.500*	-	*20.982.500*	*178.685.000*	-
31182	*Dự án Bệnh viện Yên Thành*	*81.209.000*	-	-	-	-	-	*81.209.000*	-
31183	*Khu Công nghiệp, Hội trường,THCS P.Đ Lưu*	-		-	-			-	-
312	**Tạm ứng**	**36.700.156**	-	**20.435.000**	**43.658.000**	**20.435.000**	**43.658.000**	**14.635.156**	**1.158.000**
313	**Cho vay**	-	-	-	-	-	-	-	-
3131	Cho vay trong hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
3132	Cho vay quá hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
3133	Khoanh nợ cho vay	-	-	-	-	-	-	-	-
331	**Các khoản phải trả**	-	**75.000.000**	**1.547.194.063**	**1.902.194.063**	**1.547.194.063**	**1.902.194.063**	**25.000.000**	**455.000.000**
3311	Phải trả người cung cấp điện, vật tư, thiết bị	-	-	1.415.509.063	1.770.509.063	1.415.509.063	1.770.509.063	25.000.000	380.000.000
3312	Phải trả Xây lắp nước (XD 298+Eve+Trường Thịnh)	-	-	131.685.000	131.685.000	131.685.000	131.685.000	-	-
3318	Phải trả khác	-	75.000.000	-	-	-	-	-	75.000.000
332	**Các khoản phải nộp theo lương**	**32.369**	-	**190.354.800**	**190.387.169**	**190.354.800**	**190.387.169**	-	-
3321	Bảo hiểm xã hội	32.369	-	134.120.000	134.152.369	134.120.000	134.152.369	-	-

Mẫu số B01-H
(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ/BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng BTC và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: đồn

TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3322	Bảo hiểm y tế	-	-	-	-	-	-	-	-
3323	Kinh phí công đoàn	-	-	-	-	-	-	-	-
3324	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
3325	Công đoàn phí	-	-	9.015.700	9.015.700	9.015.700	9.015.700	-	-
3326	Chế độ BHXH của CBCNV do NS trả	-	-	47.219.100	47.219.100	47.219.100	47.219.100	-	-
3327	Tiền phạt nộp chậm BHXH(Lãi)	-	-	-	-	-	-	-	-
333	**Các khoản phải nộp nhà nước**	**158.915.952**	**5.012.563**	**132.602.707**	**128.706.624**	**132.602.707**	**128.706.624**	**159.081.631**	**1.282.159**
3331	Thuế GTGT phải nộp	70.785.311	-	120.589.138	120.045.581	120.589.138	120.045.581	71.328.868	-
3332	Phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.012.563	5.012.563	1.282.159	5.012.563	1.282.159	-	1.282.159
3336	Thuế Tài nguyên	88.130.641	-	6.160.922	6.538.800	6.160.922	6.538.800	87.752.763	-
3337	Thuế môn bài, thuế khác	-	-	-	-	-	-	-	-
3338	Các khoản phải nộp khác	-	-	840.084	840.084	840.084	840.084	-	-
33381	Phí môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
33382	Phí nước thô đầu vào	-	-	-	-	-	-	-	-
33383	Nộp chậm	-	-	140.084	140.084	140.084	140.084	-	-
33384	Phạt VPHC	-	-	700.000	700.000	700.000	700.000	-	-
33385	Phí rác thải Công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-

Mẫu số B01-H
(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ/BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng BTC và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: đồn

TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
334	**Phải trả công chức, viên chức**	-	-	**756.130.932**	**756.130.932**	**756.130.932**	**756.130.932**	-	-
3341	Phải trả công chức, viên chức	-	-	527.074.082	527.074.082	527.074.082	527.074.082	-	-
3348	Phải trả CNV, thuê ngoài khác	-	-	229.056.850	229.056.850	229.056.850	229.056.850	-	-
335	**Phải trả các đối tượng khác**	-	-	-	-	-	-	-	-
336	**Tạm ứng kinh phí**	-	-	-	-	-	-	-	-
337	**Kinh phí đã quyết toán chuyển năm sau**	-	-	-	-	-	-	-	-
3371	Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho	-	-	-	-	-	-	-	-
3372	Giá trị khối lượng sửa chữa lớn hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-
3373	Giá trị khối lượng XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-
341	**Kinh phí cấp cho cấp dưới**	-	-	-	-	-	-	-	-
342	**Thanh toán nội bộ**	-	-	-	-	-	-	-	-
411	**Nguồn vốn kinh doanh**	-	-	-	-	-	-	-	-
4111	Nguồn Vốn dự án	-	-	-	-	-	-	-	-
4112	Nguồn ngân sách tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-
4113	Vốn góp ND	-	-	-	-	-	-	-	-
4114	Vốn cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-

Mẫu số B01-H
(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ/BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng BTC và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: đồn

TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
4115	Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-
412	**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**	-	-	-	-	-	-	-	-
413	**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**	-	-	-	-	-	-	-	-
421	**Chênh lệch thu, chi chưa xử lý**	-	-	**17.122.243**	**22.250.881**	**17.122.243**	**22.250.881**	-	**5.128.638**
4211	Chênh lệch thu, chi hoạt động thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
4212	Chênh lệch thu, chi hoạt động SXKD	-	-	17.122.243	22.250.881	17.122.243	22.250.881	-	5.128.638
4213	Chênh lệch thu, chi theo đơn đặt hàng của NN	-	-	-	-	-	-	-	-
4218	Chênh lệch thu, chi hoạt động khác	-	-	-	-	-	-	-	-
431	**Các quỹ**	-	**3.929.639.803**	**1.226.056.415**	**450.260.612**	**1.226.056.415**	**450.260.612**	-	**3.153.844.000**
4311	Quỹ khen thưởng	-	16.750	-	-	-	-	-	16.750
4312	Quỹ phúc lợi	-	16.750	-	-	-	-	-	16.750
4313	Quỹ ổn định thu nhập	-	16.750	-	-	-	-	-	16.750
4314	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	-	3.929.589.553	1.226.056.415	450.260.612	1.226.056.415	450.260.612	-	3.153.793.750
441	**Nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản**	-	-	-	-	-	-	-	-

Mẫu số B01-H
(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ/BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng BTC và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: đồn

TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
4411	Nguồn kinh phí NSNN cấp	-	-	-	-	-	-	-	-
4413	Nguồn kinh phí viện trợ	-	-	-	-	-	-	-	-
4418	Nguồn khác	-	-	-	-	-	-	-	-
461	**Nguồn kinh phí hoạt động**	-	-	-	-	-	-	-	-
4611	Năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
4612	Năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
4613	Năm sau	-	-	-	-	-	-	-	-
46111	Nguồn kinh phí thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
46112	Nguồn kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
46121	Nguồn kinh phí thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
46122	Nguồn kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
46131	Nguồn kinh phí thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
46132	Nguồn kinh phí không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
462	**Nguồn kinh phí dự án**	-	-	-	-	-	-	-	-
4621	Nguồn kinh phí NSNN cấp	-	-	-	-	-	-	-	-
4623	Nguồn kinh phí viện trợ	-	-	-	-	-	-	-	-
4628	Nguồn khác	-	-	-	-	-	-	-	-
465	**Nguồn KP theo đơn đặt hàng của Nhà nước**	-	-	-	-	-	-	-	-

Mẫu số B01-H
(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ/BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng BTC và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: đồn

TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
466	**Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ**	-	**26.141.837.110**	-	-	-	-	-	**26.141.837.110**
511	**Các khoản thu**	-	-	**15.838.634**	**15.838.634**	**15.838.634**	**15.838.634**	-	-
5111	Thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
5112	Thu theo đơn đặt hàng của nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
5118	Thu khác	-	-	15.838.634	15.838.634	15.838.634	15.838.634	-	-
521	**Thu chưa qua ngân sách**	-	-	-	-	-	-	-	-
5211	Phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
5212	Tiền, hàng viện trợ	-	-	-	-	-	-	-	-
531	**Thu hoạt động sản xuất, kinh doanh**	-	-	**2.138.341.323**	**2.138.341.323**	**2.138.341.323**	**2.138.341.323**	-	-
5311	Thu tiền nước	-	-	1.860.693.436	1.860.693.436	1.860.693.436	1.860.693.436	-	-
5312	Thu DV xây lắp	-	-	276.133.187	276.133.187	276.133.187	276.133.187	-	-
5313	Thu hoạt động Tài chính	-	-	1.514.700	1.514.700	1.514.700	1.514.700	-	-
5314	Thu lắp đặt mới và sửa chữa hộ gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-
5318	Thu phí quản lý HT	-	-	-	-	-	-	-	-
631	**Chi hoạt động sản xuất, kinh doanh**	**97.331.918**	-	**2.657.223.573**	**2.754.555.491**	**2.657.223.573**	**2.754.555.491**	-	-
6311	Chi phí HĐ SXKD Nước	97.331.918	-	1.865.065.341	1.767.733.423	1.865.065.341	1.767.733.423	-	-

Mẫu số B01-H
(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ/BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng BTC và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: đồn

TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6312	Các Công trình dân sinh khác	-	-	209.434.869	209.434.869	209.434.869	209.434.869	-	-
6313	Khu Công nghiệp, Hội trường, Trường THCS Phan Đăng Lưu	-	-	-	-	-	-	-	-
6314	Công trình Hoa Thành	-	-	-	-	-	-	-	-
6315	Công trình khác	-	-	-	-	-	-	-	-
635	**Chi theo đơn đặt hàng của Nhà nước**	-	-	-	-	-	-	-	-
642	**Chi phí quản lý chung**	-	-	**563.837.997**	**563.837.997**	**563.837.997**	**563.837.997**	-	-
6421	Chi phí nhân viên quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-
6422	Chi phí vật liệu quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-	-	-	-	-	-	-
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-	-
6425	Thuế, phí và lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-
6426	Chi phí dự phòng	-	-	-	-	-	-	-	-
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-
6428	Chi phí bằng tiền khác	-	-	-	-	-	-	-	-
643	**Chi phí trả trước**	**799.808.563**	-	**378.678.495**	-	**378.678.495**	-	**1.178.487.058**	-
661	**Chi hoạt động**	-	-	-	-	-	-	-	-

Mẫu số B01-H
(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ/BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng BTC và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: đồn

TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6611	Năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
6612	Năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
6613	Năm sau	-	-	-	-	-	-	-	-
66111	Chi thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
66112	Chi không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
66121	Chi thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
66122	Chi không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
66131	Chi thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
66132	Chi không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
662	**Chi dự án**	-	-	-	-	-	-	-	-
6621	Chi quản lý dự án	-	-	-	-	-	-	-	-
6622	Chi thực hiện dự án	-	-	-	-			-	-
	Cộng	**30.161.722.221**	**30.161.722.221**	**15.794.607.435**	**15.794.607.435**	**15.794.607.435**	**15.794.607.435**	**29.766.133.907**	**29.766.133.907**
	B.Tài khoản ngoài bảng								
004	**Chênh lệch thu, chi hoạt động thường xuyên**								
005	**Dụng cụ lâu bền đang sử dụng**	**219.574.475**	-	**159.104.020**	**378.678.495**	**159.104.020**	**378.678.495**	-	-
008	**Dự toán chi hoạt động**	-	-	-	-	-	-	-	-
0081	Dự toán chi thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-

Ban quản lý Nhà máy nước Thị trấn Yên Thành
Địa chỉ: Khối 3, Thị trấn Yên Thành, Tỉnh Nghệ An
Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 3009015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho giai đoạn từ 1/7/2017 đến 31/12/2017

Mẫu số B01-H
(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ/BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng BTC và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: đồn

TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
0082	Dự toán chi không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-
009	**Dự toán chi chương trình, dự án**	-	-	-	-	-	-	-	-
0091	Dự toán chi chương trình, dự án	-	-	-	-	-	-	-	-
0092	Dự toán chi đầu tư XDCB	-	-	-	-	-	-	-	-

Yên Thành, ngày 20 tháng 1 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Nguyễn Thị Xuân Hải	Nguyễn Thị Xuân Hải	Phan Duy Thanh

Mẫu số B02-H-1

(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ/BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng BTC và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG

Từ ngày 01/07/2017 đến ngày 31/12/2017

PHẦN I. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: đồng

1	NGUỒN KINH PHÍ / CHỈ TIÊU	Mã số	Tổng số	Ngân sách nhà nước				Nguồn khác
				Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	**KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG**							
A	**Kinh phí hoạt động thường xuyên**							
	Mã ngành kinh tế: 466							
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	1	1.202.622.201	-	-	-	-	1.202.622.201
2	Kinh phí thực nhận kỳ này	2	2.487.181.197	-	-	-	-	2.487.181.197
3	- Lũy kế từ đầu năm	3	2.487.181.197	-	-	-	-	2.487.181.197
4	Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này (4=01+02)	4	3.689.803.398	-	-	-	-	3.689.803.398
5	- Lũy kế từ đầu năm	5	3.689.803.398	-	-	-	-	3.689.803.398
6	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này	6	2.893.779.066	-	-	-	-	2.893.779.066
7	- Lũy kế từ đầu năm	7	2.893.779.066	-	-	-		2.893.779.066
8	Kinh phí giảm kỳ này	8	-	-	-			
9	- Lũy kế từ đầu năm	9	-	-	-			
10	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (10=04-06-08)	10	796.024.332	-	-	-	-	796.024.332

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG

Từ ngày 01/07/2017 đến ngày 31/12/2017

PHẦN I. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: đồng

B	**Kinh phí không thường xuyên**							
	Mã ngành kinh tế: 466							
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	11	-	-	-	-	-	-
2	Kinh phí thực nhận kỳ này	12	-	-	-	-	-	-
3	- Lũy kế từ đầu năm	13	-	-	-	-	-	-
4	Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này (14=11+12)	14	-	-	-	-	-	-
5	- Lũy kế từ đầu năm	15	-	-	-	-	-	-
6	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này	16	-	-	-	-	-	-
7	- Lũy kế từ đầu năm	17	-	-	-	-	-	-
8	Kinh phí giảm kỳ này	18	-	-	-	-	-	-
9	- Lũy kế từ đầu năm	19	-	-	-	-	-	-
10	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (20=14-16-18)	20	-	-	-	-	-	-

Yên Thành, ngày 20 tháng 1 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Nguyễn Thị Xuân Hải	Nguyễn Thị Xuân Hải	Phan Duy Thanh

Mẫu số B02-H-2

(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ/BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng BTC và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG

Từ ngày 01/07/2017 đến ngày 31/12/2017

PHẦN II. KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: đồng

Mã ngành kinh tế		Mã Nội dung kinh tế		CHỈ TIÊU	Mã số	Tổng số	Ngân sách nhà nước				Nguồn khác
							Tổng số	Ngân sách Tỉnh	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6
		I		**I- CHI HOẠT ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN VÀ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN**	**100**	**2.893.779.066**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.893.779.066**
				A. TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN	**101**	**2.893.779.066**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.893.779.066**
460	**466**			**1. Hoạt động quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực điều phối và hỗ trợ các hoạt động kinh tế - xã hội có hiệu quả hơn**		**2.776.774.066**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.776.774.066**
		6000		**Tiền lương**		**705.130.932**	**-**	**-**	**-**	**-**	**705.130.932**
			6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt		527.074.082	-	-			527.074.082
			6049	Lương khác		178.056.850	-				178.056.850
		6050		**Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng**		**15.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**15.000.000**
			6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng		15.000.000	-	-	-	-	15.000.000
		6100		**Phụ cấp lương**		-	-	-			-
			6101	Phụ cấp chức vụ		-	-	-			-
		6200		**Tiền thưởng**		**24.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**24.000.000**

Mã ngành kinh tế		Mã Nội dung kinh tế		CHỈ TIÊU	Mã số	Tổng số	Ngân sách nhà nước				Nguồn khác
							Tổng số	Ngân sách Tỉnh	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6
			6203	Các chi phí khác theo chế độ liên quan đến công tác khen thưởng		6.200.000	-				6.200.000
			6249	Khác		17.800.000	-				17.800.000
		6250		**Phúc lợi tập thể**		**35.350.000**	-	-	-	-	**35.350.000**
			6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất		17.400.000	-	-	-	-	17.400.000
			6256	Tiền khám bệnh định kỳ		16.930.000	-	-	-	-	16.930.000
			6257	Tiền nước uống		1.020.000	-	-	-	-	1.020.000
			6299	Các khoản khác		-	-	-	-	-	-
		6300		**Các khoản đóng góp**		**237.778.458**	-	-	-	-	**237.778.458**
			6301	Bảo hiểm xã hội		201.604.800	-	-			201.604.800
			6302	Bảo hiểm y tế		-	-	-			-
			6303	Kinh phí công đoàn		-	-	-			-
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp		-	-	-			-
			6349	Khác		36.173.658	-	-			36.173.658
		6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**		-	-	-	-	-	-
			6401	Tiền ăn		-	-				-
			6449	Trợ cấp, phụ cấp khác		-	-				-
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**		**320.192.218**	-	-	-	-	**320.192.218**
			6501	Thanh toán tiền điện		304.176.749	-	-	-	-	304.176.749
			6549	Khác		16.015.469	-	-	-	-	16.015.469
		6550		**Vật tư văn phòng**		**72.200.000**	-	-	-	-	**72.200.000**
			6551	Văn phòng phẩm		14.220.000	-	-	-	-	14.220.000
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		57.980.000	-	-	-	-	57.980.000
		6600		**Thông tin, tuyên truyền liên lạc**		**27.683.033**	-	-	-	-	**27.683.033**

Mã ngành kinh tế		Mã Nội dung kinh tế		CHỈ TIÊU	Mã số	Tổng số	Ngân sách nhà nước				Nguồn khác
							Tổng số	Ngân sách Tỉnh	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6
			6601	Cước phí điện thoại trong nước		8.970.033	-	-	-	-	8.970.033
			6603	Cước phí bưu chính		-	-	-	-	-	-
			6607	Quảng cáo		-	-	-	-	-	-
			6612	Sách, báo, tạp chí thư viện		2.273.000	-	-	-	-	2.273.000
			6613	Chi tuyên truyền, giáo dục pháp luật trong cơ quan, đơn vị theo chế độ		-	-	-	-	-	-
			6617	Cước phí Internet, thư viện điện tử		-	-	-	-	-	-
			6618	Khoán điện thoại		16.440.000	-	-	-	-	16.440.000
		6700		**Công tác phí**		**114.776.663**	-	-	-	-	**114.776.663**
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe		6.000.000	-	-	-	-	6.000.000
			6702	Phụ cấp công tác phí		108.776.663	-	-	-	-	108.776.663
			6703	Tiền thuê phòng ngủ		-	-	-	-	-	-
		6750		**Chi phí thuê mướn**		**65.065.000**	-	-	-	-	**65.065.000**
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển		48.470.000	-	-	-	-	48.470.000
			6752	Thuê nhà		5.595.000	-	-	-	-	5.595.000
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ		11.000.000	-	-	-	-	11.000.000
		6850		**Chi đoàn vào**		**49.556.400**	-	-	-	-	**49.556.400**
			6852	Tiền ăn		49.556.400	-				49.556.400
		6900		**Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên**		-	-	-	-	-	-
			6921	Đường điện, cấp thoát nước		-	-	-	-	-	-
			6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương		-	-	-	-	-	-
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**		**1.037.434.277**	-	-	-	-	**1.037.434.277**
			7001	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành		791.657.555	-	-	-	-	791.657.555

Mã ngành kinh tế		Mã Nội dung kinh tế		CHỈ TIÊU	Mã số	Tổng số	Ngân sách nhà nước				Nguồn khác
							Tổng số	Ngân sách Tỉnh	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6
			7004	Đồng phục, trang phục		70.850.000	-	-	-	-	70.850.000
			7049	Chi phí khác		174.926.722	-	-	-	-	174.926.722
		7150		**Chi về công tác người có công với cách mạng và xã hội**		-	-	-	-	-	-
			7162	Chi quà lễ, tết cho các đối tượng chính sách		-	-				-
		7750		**Chi khác**		**29.140.084**	-	-	-	-	**29.140.084**
			7752	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn		28.300.000	-	-	-	-	28.300.000
			7754	Chi thưởng và chi phí xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của các vụ xử lý không có thu hoặc thu không đủ chi		840.084	-	-	-	-	840.084
		7850		**Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở**		-	-	-	-	-	-
			7852	Chi tổ chức đại hội Đảng		-	-	-	-	-	-
		7900		**Chi bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp theo nhiệm kỳ**		-	-	-	-	-	-
			7902	Chi bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp		-	-	-	-	-	-
		7950		**Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu**		-	-	-	-	-	-
			7951	Chi lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập của cơ quan nhà nước thực hiện chế độ tự chủ và của đơn vị sự nghiệp công lập		-	-	-	-	-	-
			7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp		-	-	-	-	-	-
			7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị sự nghiệp		-	-	-	-	-	-
			7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp		-	-	-	-	-	-
			7999	Khác		-	-	-	-	-	-
		9050		**Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn**		**43.467.001**	-	-	-	-	**43.467.001**

Mã ngành kinh tế		Mã Nội dung kinh tế		CHỈ TIÊU	Mã số	Tổng số	Ngân sách nhà nước				Nguồn khác
							Tổng số	Ngân sách Tỉnh	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6
			9051	Mô tô		-	-	-	-	-	-
			9052	Ô tô con, ô tô tải		-	-	-	-	-	-
			9053	Xe chuyên dùng		-	-	-	-	-	-
			9054	Tàu, thuyền		-	-	-	-	-	-
			9055	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng		-	-	-	-	-	-
			9056	Điều hoà nhiệt độ		-	-	-	-	-	-
			9057	Nhà cửa		-	-	-	-	-	-
			9058	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy		-	-	-	-	-	-
			9061	Sách, tài liệu và chế độ dùng cho công tác chuyên môn		-	-	-	-	-	-
			9062	Thiết bị tin học		19.547.000	-	-	-	-	19.547.000
			9063	Máy photocopy		-	-	-	-	-	-
			9064	Máy fax		-	-	-	-	-	-
			9065	Máy phát điện		-	-	-	-	-	-
			9099	Tài sản khác		23.920.001	-	-	-	-	23.920.001
				2. Chi đầu tư xây dựng cơ bản		**117.005.000**	-	-	-	-	**117.005.000**
		9300		**Chi xây dựng**		**117.005.000**	-	-	-	-	**117.005.000**
			9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình		117.005.000	-	-	-	-	117.005.000
			9302	Chi phá và tháo dỡ các vật kiến trúc cũ		-	-	-	-	-	-
			9303	Chi san lấp mặt bằng xây dựng		-	-	-	-	-	-
			9304	Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công		-	-	-	-	-	-
			9349	Chi khác		-	-	-	-	-	-
		9400		**Chi phí khác**		-	-	-	-	-	-
			9401	Chi phí quản lý dự án		-	-	-	-	-	-

Mã ngành kinh tế		Mã Nội dung kinh tế		CHỈ TIÊU	Mã số	Tổng số	Ngân sách nhà nước				Nguồn khác
							Tổng số	Ngân sách Tỉnh	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6
			9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		-	-	-	-	-	-
			9403	Lệ phí cấp đất xây dựng, cấp giấy phép xây dựng		-	-	-	-	-	-
				B. TỔNG CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	**100**	-	-	-	-	-	-
				1. Chi không thường xuyên	**101**	-	-	-	-	-	-

Yên Thành, ngày 20 tháng 1 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Nguyễn Thị Xuân Hải	Nguyễn Thị Xuân Hải	Phan Duy Thanh

BAN QUẢN LÝ NHÀ MÁY NƯỚC THỊ TRẤN YÊN THÀNH

Mẫu số B03-H

(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ/BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng BTC và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TỔNG HỢP THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH

cho giai đoạn từ 1/7/2017 đến 31/12/2017

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Hoạt động sản xuất kinh doanh (*)
A	B	C	1
1	**Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối kỳ trước chuyển sang (*)**	01	-
2	**Thu trong kỳ**	02	**2.154.179.957**
	Lũy kế từ đầu năm	03	2.154.179.957
3	**Chi trong kỳ**	**04**	**2.096.155.418**
	Trong đó:		
	- Giá vốn hàng hóa	05	1.618.723.997
	- Chi phí bán hàng, chi phí quản lý	06	477.431.421
	- Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	07	-
	Luỹ kế từ đầu năm	08	2.096.155.418
4	**Chênh lệch thu lớn hơn chi kỳ này (09=01+02-04)**	09	**58.024.539**
	Luỹ kế từ đầu năm	10	-
5	**Nộp NSNN kỳ này**	11	**35.773.658**
	Luỹ kế từ đầu năm	12	35.773.658
6	**Nộp cấp trên kỳ này**	13	-
	Luỹ kế từ đầu năm	14	-
7	**Bổ sung nguồn kinh phí kỳ này**	15	-
	Luỹ kế từ đầu năm	16	-
8	**Trích lập các quỹ kỳ này**	17	-
	Luỹ kế từ đầu năm	18	-
9	**Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối kỳ này (19=09-11-13-15-17)**	19	**22.250.881**

(*) Đơn vị chỉ có một hoạt động chính là hoạt động sản xuất kinh doanh.

Yên Thành, ngày 20 tháng 1 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Nguyễn Thị Xuân Hải	Nguyễn Thị Xuân Hải	Phan Duy Thanh

Mẫu số B04-H

(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ/BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng BTC và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng

TT	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	ĐVT	Số đầu năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số cuối năm	
			SL	GT	SL	GT	SL	GT	SL	GT
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
I	**Tài sản cố định hữu hình**		**36**	**26.761.309.531**	-	-	-	-	**36**	**26.761.309.531**
1.1	***Nhà cửa, vật kiến trúc***		***15***	***12.269.386.595***	-	-	-	-	***15***	***12.269.386.595***
1	Bể chứa 5000m3	Bể	1	470.690.311			-	-	1	470.690.311
2	Cụm bể lắng lọc 2009	Cụm	1	1.108.143.772			-	-	1	1.108.143.772
3	Hồ chứa nước và tường rào bao quanh	Hệ thống	1	1.153.301.656			-	-	1	1.153.301.656
4	Hồ thu nước_2009	Hồ	1	100.550.997			-	-	1	100.550.997
5	Nhà bảo vệ 2009	Nhà	1	41.735.758			-	-	1	41.735.758
6	Nhà điều hành 2009	Nhà	1	282.121.668			-	-	1	282.121.668
7	Nhà hóa chất và kho	Nhà	1	255.711.166			-	-	1	255.711.166
8	Sàn nền và tường rào khu xử lý	Hệ thống	1	755.289.004			-	-	1	755.289.004
9	Trạm bơm I+II và Rửa lọc	Hệ thống	1	682.352.716			-	-	1	682.352.716
10	Cổng ra vào và cống_2010	Hệ thống	1	39.519.000			-	-	1	39.519.000
11	Nhà bếp và kho_2013	Hệ thống	1	109.582.200			-	-	1	109.582.200
12	Nhà kho làm đá	Nhà	1	75.000.000	-	-	-	-	1	75.000.000
13	Cải tạo tường rào bao quanh nhà máy 2015	Hệ thống	1	99.692.000			-	-	1	99.692.000
14	Nâng cấp nhà điều hành 2015	Hệ thống	1	121.360.347					1	121.360.347

BÁO CÁO TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng

TT	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	ĐVT	Số đầu năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số cuối năm	
			SL	GT	SL	GT	SL	GT	SL	GT
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
15	Cải tạo Hồ thu nước21042016	Hệ thống	1	6.974.336.000					1	6.974.336.000
1.2	***Máy móc, thiết bị***		***4***	***901.545.868***	-	-	-	-	***4***	***901.545.868***
1	Phần thiết bị 2009	Hệ thống	1	594.114.803	-	-	-	-	1	594.114.803
2	Trạm biến áp 2009	Hệ thống			-	-	-	-	-	-
3	Thiết bị Khu vực Tăng Thành, Xuân Thành	Hệ thống	1	200.131.065	-	-	-	-	1	200.131.065
4	BƠm ly tâm trục ngang liền trục Model: NBG 80-50-125	Bộ	1	44.740.000	-	-	-	-	1	44.740.000
5	BƠm ly tâm trục ngang liền trục Model: NBG 80-65-160	Bộ	1	62.560.000	-	-	-	-	1	62.560.000
1.3	***Phương tiện vận tải, truyền dẫn***		***14***	***13.479.927.585***	-	-	-	-	***14***	***13.479.927.585***
1	Đường dây 35 KV_2009	Hệ thống			-	-	-	-	-	-
2	Đường ống kỹ thuật và thoát nước nội bộ 2009	Hệ thống	1	352.138.619	-	-	-	-	1	352.138.619
3	Lắp đặt dàn điện khu xử lý_2009(Điện lực)	Hệ thống			-	-	-	-	-	-
4	Lắp đặt dàn điện khu xử lý_2009	Hệ thống	1	544.222.664	-	-	-	-	1	544.222.664
5	Mạng lưới đường ống tuyến 1-2009	Hệ thống	1	4.280.971.857	-	-	-	-	1	4.280.971.857
6	Mạng lưới đường ống tuyến 2 và dịch vụ 2009	Hệ thống	1	3.030.878.510	-	-	-	-	1	3.030.878.510
7	Công nghệ Gia đình Tăng Thành	Hệ thống	1	668.862.118	-	-	-	-	1	668.862.118
8	Công nghệ gia đình thị trấn Yên Thành	Hệ thống	1	1.323.319.004	-	-	-	-	1	1.323.319.004
9	Công nghệ gia đình Xuân Thành	Hệ thống	1	190.488.229	-	-	-	-	1	190.488.229
10	Công nghệ phân phối dịch vụ Tăng Thành	Hệ thống	1	356.591.652	-	-	-	-	1	356.591.652
11	Công nghệ phân phối dịch vụ Thị trấn	Hệ thống	1	1.004.866.802	-	-	-	-	1	1.004.866.802
12	Công nghệ phân phối dịch vụ Xuân Thành	Hệ thống	1	230.525.137	-	-	-	-	1	230.525.137
13	Mạng lưới dịch vụ tăng thành	Hệ thống	1	351.567.109	-	-	-	-	1	351.567.109

BÁO CÁO TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng

TT	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	ĐVT	Số đầu năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số cuối năm	
			SL	GT	SL	GT	SL	GT	SL	GT
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
14	Mạng lưới dịch vụ Thị trấn Yên Thành	Hệ thống	1	596.193.548	-	-	-	-	1	596.193.548

BÁO CÁO TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng

TT	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	ĐVT	Số đầu năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số cuối năm	
			SL	GT	SL	GT	SL	GT	SL	GT
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
15	Mạng lưới dịch vụ Xuân Thành	Hệ thống	1	139.5	-	-	-	-	1	139.561.337
16	Hệ thống CNSH Khu C,Nghiệp, Nhà H.trường,Trường PĐ. Lưu	Hệ thống	1	409.7	-	-	-	-	1	409.741.000
1.4	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*		*2*	*63.8*	-	-	-	-	*2*	*63.890.000*
1	Bộ bàn ghế tiếp khách 2013	Bộ	1	31.7	-	-	-	-	1	31.790.000
2	Máy photocopy 2014	Máy	1	32.1	-	-	-	-	1	32.100.000
1.5	*Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm*		*1*	*46.5*	-	-	-	-	*1*	*46.559.483*
1	Hệ thống cây cảnh	Hệ thống	1	46.5	-	-	-	-	1	46.559.483
II	**Tài sản cố định vô hình**		-		-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng:		**36**	**26.761.3**	-	-	-	-	**36**	**26.761.309.531**

Yên Thành, ngày 20 tháng 1 năm 2018

Người lập	Kế toán trưở	Thủ trưở ng đơn vị
Nguyễn Thị Xuân Hải	Nguyễn Thị Xuâ Hải	Phan Du y Thanh

Khoản mục xây dựng cơ bản dở dang bao gồm phần giá trị xây dựng cơ bản thuê ngoài và phần tập hợp các chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định đang dở dang đối với các công trình cấp nước do Ban quản lý tiến hành sửa chữa.

7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu chủ yếu là từ khách hàng sử dụng nước và các khoản khác liên quan xây lắp hệ thống nước sạch, công trình bệnh viện, khu công nghiệp nhỏ....

8 . Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm các phải trả nhà cung cấp điện , vật tư, thiết bị, xây lắp nước; các khoản phải nộp theo lương và các khoản phải trả khác liên quan đến chi phí hoàn thiện xây lắp công trình nước...

9 . Tiền lương

Tổng số Cán bộ viên chức tại thời điểm 31/12/2017: 25 người, quỹ lương thực hiện sáu tháng cuối năm là : 756.130.932 đồng. (Trong đó lương hợp đồng là: 68.500.000 đồng)

III . CÁC CHỈ TIÊU CHI TIẾT

1 . Tiền

	01/07/2017 VND	31/12/2017 VND
Tiền mặt tại quỹ	595.716.198	266.928.629
Tiền gửi ngân hàng	606.906.003	529.095.703
Cộng	**1.202.622.201**	**796.024.332**

2 . Tài sản cố định

	01/07/2017 VND	31/12/2017 VND
Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình	26.761.309.531	26.761.309.531
- Hao mòn tài sản cố định hữu hình (*)	*(577.898.547)*	*(450.260.612)*
Nguyên giá Tài sản cố định vô hình	-	-
Cộng	**26.183.410.984**	**26.311.048.919**

(*) Đối với tài sản cố định hữu hình do Ngân sách cấp hoặc có nguồn gốc Ngân sách đang dùng, đơn vị đã hạch toán hao mòn tài sản cố định vào chi phí hoạt động SXKD và ghi tăng các quỹ. Cụ thể ghi Nợ tài khoản 631 - Chi phí hoạt động SXKD đồng thời ghi Có tài khoản 431 (4314) - Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp với số hao mòn lũy kế tại 31/12/2017 là: 3.153.793.750 đồng.

3 . Xây dựng cơ bản dở dang

	01/07/2017 VND	31/12/2017 VND
Xây dựng cơ bản (thuê ngoài)	-	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	270.225.512	97.805.796
- Tuyến Chùa gám - Xuân Thành	*137.057.752*	-
- Tuyến Tăng Thành	*33.731.537*	-
- Tuyến BV đi Hợp Thành	*99.436.223*	-
- Sửa chữa khác	-	*97.805.796*
Tổng cộng	**270.225.512**	**97.805.796**

4 . Các khoản nợ phải thu	01/07/2017 VND	31/12/2017 VND
Phải thu khách hàng	36.951.334	35.137.450
- Phải thu khách hàng nước	*32.986.334*	*16.834.450*
- Phải thu khách hàng sửa chữa, lắp đặt mới HTNS	*3.965.000*	*18.303.000*
Phải thu xây lắp Công trình	280.876.500	259.894.000
Tạm ứng	36.700.156	14.635.156
Phải thu khác (Chế độ BHXH của CBCNV do NS trả)	32.369	-
Tổng cộng	**354.560.359**	**309.666.606**

5 . Các khoản nợ phải trả	01/07/2017 VND	31/12/2017 VND
Phải trả người cung cấp	-	380.000.000
- Phải trả người cung cấp điện, vật tư, thiết bị	-	*380.000.000*
- Phải trả Xây lắp nước (XD 298+Eve+Trường Thịnh)	-	-
Khách hàng trả trước	10.232.745	7.884.000
Các khoản phải nộp theo lương	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Tiền phạt nộp chậm BHXH (Lãi)	-	-
Phải trả khác	75.000.000	75.000.000
Tổng cộng	**85.232.745**	**462.884.000**

IV . TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM CÁC QUỸ

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Quỹ ổn định thu nhập	Tổng cộng
Số đầu năm	-	-	**3.929.589.553**	-	**3.929.589.553**
Số tăng trong năm	-	-	450.260.612	-	450.260.612
Số giảm trong năm	-	-	(1.226.056.415)	-	(1.226.056.415)
Số dư cuối kỳ	-	-	**3.153.793.750**	-	**3.153.793.750**

V . TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NỘP NGÂN SÁCH VÀ NỘP CẤP TRÊN

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số phải nộp năm trước	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp
Nộp ngân sách	**(153.903.389)**	**130.706.624**	**134.602.707**	**(157.799.472)**
Thuế Môn bài	-	2.000.000	2.000.000	-
Thuế GTGT phải nộp	(70.785.311)	120.045.581	120.589.138	(71.328.868)
Thuế TNDN phải nộp	5.012.563	1.282.159	5.012.563	1.282.159
Thuế Tài nguyên	(88.130.641)	6.538.800	6.160.922	(87.752.763)
Thuế phí, lê phí phải nộ	-	840.084	840.084	-
Nộp cấp trên	-	-	-	-
Tổng cộng	**(153.903.389)**	**130.706.624**	**134.602.707**	**(157.799.472)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

từ ngày 01/07/2017 đến ngày 31/12/2017

VI. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ TOÁN

Loại	Khoản	Nội dung	Dự toán năm trước	Dự toán giao trong năm (kể cả số	Tổng dự toán được sử dụng	Dự toán đã nhận					Dự toán bị hủy	Dự toán thực còn lại ở kho bạc
						Tổng số	Rút từ kho bạc	Nhận bằng lệnh chi	Ghi thu ghi chi	Nguồn khác (dự		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		1- Dự toán thuộc ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		2- Dự toán thuộc nguồn dự án	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

VII. NGUỒN PHÍ LỆ CỦA NSNN ĐƠN VỊ ĐÃ THU VÀ ĐƯỢC ĐỂ LẠI TRANG TRẢI CHI PHÍ

(CHI TIẾT THEO TỪNG LOẠI KHOẢN):

1 - Nguồn phí, lệ phí năm trước chưa sử dụng được phép chuyển sang năm nay: 0 đ.

2 - Nguồn phí, lệ phí theo dự toán được giao trong năm: 0 đ.

3 - Nguồn phí, lệ phí đã thu và ghi tăng nguồn kinh phí trong năm: 0 đ.

4 - Nguồn phí, lệ phí được sử dụng trong năm: 0 đ.

5 - Nguồn phí, lệ phí đã sử dụng đề nghi quyết toán: 0 đ.

6 - Nguồn phí, lệ phí giảm trong năm (Nộp trả, bị thu hồi): 0 đ.

7 - Nguồn phí, lệ phí chưa sử dụng được phep chuyển năm sau: 0 đ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

từ ngày 01/07/2017 đến ngày 31/12/2017

VIII. TÌNH HÌNH TIẾP NHẬN KINH PHÍ (CHI TIẾT THEO TỪNG LOẠI KHOẢN)

1- Số phí, lệ phí đã thu phải nộp NSNN nhưng được để lại đơn vị: 0 đ.

Trong đó:

- Đã làm thủ tục ghi thu, ghi chi ngân sách và được ghi tăng nguồn kinh phí: 0 đ.
- Chưa làm thủ tục ghi thu, ghi chi ngân sách và chưa ghi tăng nguồn kinh phí: 0 đ.

2- Tiền, hàng viện trợ không hoàn lại đã tiếp nhận trong kỳ được phép bổ sung nguồn kinh phí: 0 đ.

2.1 - Tiền, hàng viện trợ phi dự án: 0 đ.

Trong đó:

- Đã làm thủ tục ghi thu, ghi chi ngân sách và được ghi tăng nguồn kinh phí: 0 đ.
- Chưa làm thủ tục ghi thu, ghi chi ngân sách và chưa ghi tăng nguồn kinh phí: 0 đ.

2.2 - Tiền, hàng viện trợ theo chương trình, dự án: 0 đ.

Trong đó:

- Đã làm thủ tục ghi thu, ghi chi ngân sách và được ghi tăng nguồn kinh phí, dự án: 0 đ.
- Đã làm thủ tục ghi thu, ghi chi ngân sách và được ghi tăng nguồn kinh phí đầu tư XDCB: 0 đ.
- Chưa làm thủ tục ghi thu, ghi chi ngân sách (Chi tiết tiền, hàng viện trợ dùng cho hoạt động dự án, hoạt động đầu tư XDCB) và chưa ghi tăng nguồn kinh phí: 0 đ.

IX. THUYẾT MINH

1- Những công việc phát sinh đột xuất trong năm:

- Việc tham gia chuyển tuyến, giải phóng mặt bằng thi công các dự án như đường vào chùa Gám, dự án đường giao thông Hợp thành - Bệnhviện

- Dự án do sở giao thông Nghệ An làm chủ đầu tư đường 534 Thị trấn - Sơn Thành

- Việc thi công dự án ADB cải tạo hệ thống kênh Thủy lợi Bắc Nghệ An làm hạn chế nguồn nước thô phục vụ cho sản xuất của nhà máy, gây sụt giảm doanh thu và lợi nhuận của đơn vị.

2 - Nguyên nhân của các biến động tăng, giảm so với dự toán, so với năm trước:

- Do tình hình kinh tế xã hội gặp nhiều biến động nên định mức cấp ngân sách cho nhà máy có sút giảm.

X. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ:

- Đề nghị Nhà nước, đặc biệt là tỉnh Nghệ An, cụ thể là Huyện Yên Thành trong quá trình khảo sát thiết kế, xây dựng các dự án cần quan tâm chú trọng đến các công trình ngầm như điện, nước, cáp quang… khi thi công cần phối hợp để hạn chế hư hỏng gây thất thoát sản phẩm, tăng chi phí vật tư, nhân công làm giảm doanh thu của đơn vị.
- Do nhà máy đang trực thuộc UBND huyện nên việc áp dụng đơn giá chủ yếu phục vụ công tác an sinh xã hội, chưa theo kịp giá cả thị trường do UBND tỉnh quy định cho các doanh nghiệp cấp nước cùng cấp trên địa bàn.Vì thế Doanh thu và lợi nhuận của đơn vị sụt giảm.

XI. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT.

Yên Thành, ngày 20 tháng 1 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Nguyễn Thị Xuân Hải	Nguyễn Thị Xuân Hải	Phan Duy Thanh